

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Số: 254/BVTVSG-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ trụ sở chính: KP 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Q7, TPHCM
- Điện thoại: 028.38733295 Fax: 028.38733033
- E-mail: info@spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng, năm 2021, đã được kiểm toán;
Giải trình lợi nhuận riêng, năm 2021 đã kiểm toán, tăng trên 10% so với cùng kỳ.
- Báo cáo tài chính hợp nhất, năm 2021, đã được kiểm toán;
Giải trình lợi nhuận hợp nhất, năm 2021, đã được kiểm toán giảm quá 10% so với cùng kỳ;
Giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất, năm 2021, đã kiểm toán giảm quá 5% so với trước kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày

16/03/2022 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!



ĐIỀU QUANG TRUNG

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 255./BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đã kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình:

1. Biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đã kiểm toán so với cùng kỳ.
2. Giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất, năm 2021, đã kiểm toán giảm quá 5% so với trước kiểm toán.

❖ **Giải trình khoản 1**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021 Đã kiểm toán	Năm 2020 Đã kiểm toán	Chênh lệch giữa năm 2021 so với năm 2020	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Báo cáo tài chính riêng				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51,940,364,890	46,934,077,952	5,006,286,938	10.67%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	44,845,510,647	37,732,249,612	7,113,261,035	18.85%
Báo cáo tài chính hợp nhất				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34,991,138,443	48,912,707,645	-13,921,569,202)	-28.46%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23,980,929,637	37,000,577,086	-13,019,647,449)	-35.19%

Báo cáo tài chính riêng

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính riêng năm 2021 của SPC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- ✓ Mặc dù lãi gộp bán hàng năm 2021 giảm 36,2 tỉ so với năm 2020, nhưng nhờ kiểm soát tốt chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là 25,6 tỉ và doanh thu tài chính tăng 17,8 tỉ so với năm 2020, nên lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã kiểm toán, tăng 18,85%.
- ✓ Doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh là 17,8 tỉ. SPC nhận cổ tức từ CTCP TM Mộc Hoá là 689.976.000 đồng và lợi nhuận chuyển về của CTCP BVTV Sài Gòn – Cambodia là 16.961.395.924 đồng.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán là 23,9 tỉ, giảm 35,19% so với năm 2020. Năm 2021 có thể thấy là một năm đầy thách thức đối với nền kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng. Ảnh hưởng nghiêm trọng, kéo dài của tình hình dịch bệnh Covid 19, hạn chế giao thương và các chỉ thị cách ly xã hội đã làm trì trệ hoạt động sản xuất kinh doanh không chỉ trong nước mà còn cả các hoạt động xuất nhập khẩu.

Bên cạnh đó, tình hình thị trường gặp nhiều thách thức, đặc biệt là giá nhập các nguyên liệu đều tăng cao, tình hình tài chính của một số khách hàng bị ảnh hưởng do dịch bệnh và sự cạnh tranh khốc liệt của các đối thủ cạnh tranh cũng đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

❖ Giải trình khoản 2

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021 Đã kiểm toán	Năm 2021 Trước kiểm toán	Chênh lệch giữa đã kiểm toán so với trước kiểm toán	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
Báo cáo tài chính riêng				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51,940,364,890	51,871,207,342	69,157,548	0.1%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	44,845,510,647	44,889,245,058	-43,734,411	-0.1%
Báo cáo tài chính hợp nhất				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34,991,138,443	37,282,548,663	-2,291,410,220	-6.1%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23,980,929,637	26,103,173,459	-2,122,243,822	-8.1%

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán, lợi nhuận sau thuế TNDN là 23,9 tỉ, giảm 8,1% so với báo cáo trước kiểm toán, nguyên nhân:

- ✓ Điều chỉnh dự phòng công nợ phải thu Lào là 1.305.802.612 đồng.
- ✓ Kiểm toán loại trừ bút toán CTCP TM Mộc Hoá chuyển cổ tức về SPC là 689.976.000 đồng, nên doanh thu tài chính giảm.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đã kiểm toán.

Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT
SÀI GÒN
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

ĐIỀU QUANG TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Phụng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên
Ông Phạm Thiết Hòa	Thành viên
Ông Huỳnh Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty

Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2022



Số: /BCTC.HCM

080322.002

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 04 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 |

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		541.519.168.220	576.101.888.219
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	42.589.760.887	59.296.398.314
111	1. Tiền		19.589.760.887	41.296.398.314
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.000.000.000	18.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	5.093.254.795
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.093.254.795
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		128.854.116.098	169.454.126.556
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	121.526.804.577	161.025.749.888
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	6.876.128.331	6.226.624.686
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	15.131.631.471	19.778.009.714
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.680.448.281)	(17.576.257.732)
140	IV. Hàng tồn kho	8	352.629.706.626	336.625.231.092
141	1. Hàng tồn kho		355.021.397.381	345.330.302.326
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.391.690.755)	(8.705.071.234)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.445.584.609	5.632.877.462
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.121.191.060	1.013.181.709
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.197.483.866	4.501.324.169
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	126.909.683	118.371.584
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		56.686.309.843	64.365.068.870
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		889.267.500	5.955.203.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	889.267.500	5.955.203.500
220	II. Tài sản cố định		39.084.298.041	38.881.745.005
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	30.770.810.428	29.290.022.540
222	- Nguyên giá		149.233.170.578	143.901.809.931
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(118.462.360.150)	(114.611.787.391)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	3.182.191.244	4.284.713.720
225	- Nguyên giá		6.008.312.210	6.008.312.210
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.826.120.966)	(1.723.598.490)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	5.131.296.369	5.307.008.745
228	- Nguyên giá		9.261.423.802	9.261.423.802
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.130.127.433)	(3.954.415.057)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	969.681.912	1.397.659.877
231	- Nguyên giá		3.340.056.122	3.915.170.319
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.370.374.210)	(2.517.510.442)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		891.566.417	2.332.020.962
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	891.566.417	2.332.020.962
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.851.495.973	15.798.439.526
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.851.495.973	15.798.439.526
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		598.205.478.063	640.466.957.089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		361.577.245.981	402.984.479.751
310	I. Nợ ngắn hạn		349.159.444.250	390.214.516.456
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	141.203.238.488	199.235.988.994
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.651.831.694	299.175.201
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.153.616.962	4.421.477.915
314	4. Phải trả người lao động		10.692.582.558	20.286.306.186
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	126.795.955	4.193.400.408
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.319.810.379	15.488.318.800
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	176.962.877.174	146.226.918.155
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		48.691.040	62.930.797
330	II. Nợ dài hạn		12.417.801.731	12.769.963.295
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.458.554.000	2.618.554.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	7.186.735.212	7.052.781.616
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.772.512.519	3.098.627.679
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		236.628.232.082	237.482.477.338
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	236.628.232.082	237.482.477.338
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		16.021.691.106	11.028.838.721
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		57.628.796.060	49.965.802.735
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.178.583.556	59.814.620.546
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		22.999.208.618	23.402.680.576
421b	LNST chưa phân phối năm nay		23.179.374.938	36.411.939.970
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.716.445.542	10.590.499.518
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		598.205.478.063	640.466.957.089

Bùi Thị Diễm Phúc
Người lập

Bùi Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.127.632.522.545	1.162.603.084.278
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	16.156.309.512	24.477.386.168
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.111.476.213.033	1.138.125.698.110
11	4. Giá vốn hàng bán	25	885.103.367.096	884.749.745.043
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		226.372.845.937	253.375.953.067
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	5.228.517.783	4.659.002.265
22	7. Chi phí tài chính	27	48.882.553.085	36.928.714.802
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.040.909.118	8.203.391.223
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	125.479.925.610	147.388.202.477
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	25.287.897.227	28.142.793.292
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.950.987.798	45.575.244.761
31	12. Thu nhập khác	30	4.603.316.888	5.809.239.277
32	13. Chi phí khác	31	1.563.166.243	2.471.776.393
40	14. Lợi nhuận khác		3.040.150.645	3.337.462.884
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.991.138.443	48.912.707.645
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	11.336.323.966	13.570.308.773
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(326.115.160)	(1.658.178.214)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>23.980.929.637</u>	<u>37.000.577.086</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		23.179.374.938	36.411.939.970
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		801.554.699	588.637.116
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.201	3.458

Bùi Thị Diễm Phúc
 Người lập

Bùi Thị Ánh Tuyết
 Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng
 Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		34.991.138.443	48.912.707.645
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.888.158.974	8.714.169.708
03	- Các khoản dự phòng		(9.209.189.930)	(9.775.349.150)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.562.207.715	634.814.732
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.067.424.484)	(1.198.187.893)
06	- Chi phí lãi vay		8.040.909.118	8.203.391.223
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.205.799.836	55.491.546.265
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		36.868.838.935	(12.020.816.508)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.691.095.055)	7.513.323.224
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(79.586.390.977)	7.499.870.339
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		838.934.202	2.215.911.228
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.152.434.328)	(8.110.172.108)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.556.696.410)	(16.706.445.080)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.677.233.082)	(14.183.971.146)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.750.276.879)	21.699.246.214
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.437.914.766)	(5.944.634.363)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		246.409.089	320.704.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	(5.093.254.795)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		5.093.254.795	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		809.234.573	889.688.878
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(289.016.309)	(9.827.495.735)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		588.812.704.279	457.640.054.382
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(557.027.190.260)	(439.984.592.579)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(915.601.404)	(653.596.416)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.243.962.358)	(16.638.489.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.625.950.257	363.376.037
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(16.413.342.931)	12.235.126.516

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		59.296.398.314	46.167.925.580
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(293.294.496)	893.346.218
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>42.589.760.887</u>	<u>59.296.398.314</u>

Bùi Thị Diễm Phúc
Người lập

Bùi Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 484 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 477 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Cambodia	Vương Quốc Campuchia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tỉnh Long An	62%	61,74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, Ngân hàng Agribank, Ngân hàng BIDV, Ngân hàng Vietinbank (22.661 VND/USD);
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, Ngân hàng Agribank, Ngân hàng BIDV, Ngân hàng Vietinbank (22.946 VND/USD).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 09 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
--------------------------	--------

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Phương pháp kế toán đối với BCC phân chia lợi nhuận sau thuế: Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí bảo hiểm ngắn hạn bao gồm các bảo hiểm con người và bảo hiểm xe, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ dưới 12 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ dưới 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí khuyến mãi, chi phí lãi vay... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận được phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 tại các đơn vị như sau:

- Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa: thuế suất 20%;
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào: thuế suất 24%;
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia: thuế suất 1% trên doanh thu tính thuế.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh mà chỉ lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	808.866.754	7.090.565.396
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.285.918.033	34.205.832.918
Tiền đang chuyển	2.494.976.100	-
Các khoản tương đương tiền (*)	23.000.000.000	18.000.000.000
	<u>42.589.760.887</u>	<u>59.296.398.314</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 23.000.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,2%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Đại lý Võ Hoàng Dũng	1.497.580.000	-	8.566.922.895	-
Đại lý Văn Lâm	105.333.095	-	6.081.792.693	-
Đại lý Sear Kim Sru	9.038.700.754	-	6.527.463.297	-
Đại lý Lim Kuon Heng	3.834.120.469	-	-	-
Đại lý Thành Y	3.410.474.792	-	2.747.732.454	-
Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An	3.901.838.859	-	3.956.147.569	-
Đào Ngọc Long (*)	1.625.068.200	-	1.625.068.200	-
Các đối tượng khác	98.113.688.408	(13.817.019.834)	131.520.622.780	(13.268.202.083)
	<u>121.526.804.577</u>	<u>(13.817.019.834)</u>	<u>161.025.749.888</u>	<u>(13.268.202.083)</u>
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>13.123.000</u>	<u>-</u>	<u>27.543.085</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)

(*) Đây là khoản công nợ phải thu phát sinh tại Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa. Đến thời điểm 31/12/2021, Mộc Hóa đang nắm giữ quyền sử dụng đất bao gồm 35.340 m² đất (gồm 80 m² đất ở tại nông thôn và 35.260 m² đất chuyên trồng lúa nước) giao cho ông Nguyễn Văn Bé Hai là Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo biên bản phân công người quản lý tài sản của Công ty ngày 01/04/2015 và ngày 11/12/2017. Đây là toàn bộ diện tích đất được Đại lý Đào Ngọc Long chuyển nhượng đề nghị cản trừ nợ.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*)	3.726.202.000	-	3.726.202.000	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ PCCC	-	-	920.000.000	-
Quality Biz Chem India PVT Ltd	979.407.000	-	-	-
Các đối tượng khác	2.170.519.331	(580.160.000)	1.580.422.686	(580.160.000)
	6.876.128.331	(580.160.000)	6.226.624.686	(580.160.000)

(*) Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa trả trước tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng các khu đất nông nghiệp cho cá nhân để thực hiện đầu tư dự án khu liên hiệp nông nghiệp. Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang được Công ty nắm giữ và Công ty đang hoàn tất các thủ tục để chuyển quyền sử dụng đất sang tên Công ty.

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	37.424.658	-	25.643.836	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	417.075.320	-	-	-
Tạm ứng	860.049.432	-	1.058.522.931	-
Ký cược, ký quỹ	404.566.730	-	169.002.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	747.369.328	-	-	-
Nguyễn Văn Giúp	-	-	3.485.588.985	(3.485.588.985)
Thuế GTGT được hoàn	-	-	9.052.017.762	-
Chiết khấu sản lượng KoLon	6.408.530.800	-	-	-
Phải thu hợp tác kinh doanh (*)	2.123.514.980	-	2.084.130.385	-
Phải thu khác	4.133.100.223	(283.268.447)	3.903.103.815	(242.306.664)
	15.131.631.471	(283.268.447)	19.778.009.714	(3.727.895.649)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	889.267.500	-	5.955.203.500	-
	889.267.500	-	5.955.203.500	-

(*) Khoản phải thu về hợp tác kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa, bao gồm:

- Khoản góp vốn liên doanh vào Hộ kinh doanh Shopping Centre Kiến Tường theo Hợp đồng Liên doanh số 02.2013/HDLĐ ngày 19/08/2013 và Phụ lục Hợp đồng liên doanh số 01/PLHĐ.2014 ký ngày 01/12/2014, Phụ lục Hợp đồng liên doanh số 01/PLHĐ.2020 ký ngày 01/01/2020 với số tiền góp vốn còn lại là 1.140.283.782 đồng. Mục đích kinh doanh bách hóa, phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn kinh doanh.
- Khoản góp vốn liên doanh vào Cơ sở sản xuất Nước Việt theo Hợp đồng liên doanh số 2.2015/HĐLD ký ngày 15/10/2015, Phụ lục hợp đồng số 01.2016/PLHĐ ngày 01/12/2016, Phụ lục hợp đồng số 02.2020/PLHĐ ngày 01/01/2020 với số tiền góp vốn còn lại là 983.231.199 đồng. Mục đích kinh doanh sản xuất nước đá, phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn kinh doanh.

7 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Nguyễn Văn	-	-	3.485.588.985	-
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	-	3.389.393.558	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy	3.275.568.294	-	3.275.568.294	-
- Các khoản khác	11.799.875.993	3.784.389.564	11.293.286.064	3.867.579.169
	18.464.837.845	3.784.389.564	21.443.836.901	3.867.579.169

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.700.743.314	-	12.282.917.984	-
Nguyên liệu, vật liệu	149.442.977.490	-	112.425.825.971	-
Công cụ, dụng cụ	374.668.990	-	296.259.350	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	-	-	135.764.500	-
Thành phẩm	146.493.393.031	(2.087.482.634)	172.502.486.780	(8.154.470.885)
Hàng hoá	54.009.614.556	(304.208.121)	47.687.047.741	(550.600.349)
	355.021.397.381	(2.391.690.755)	345.330.302.326	(8.705.071.234)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 2.184.228.205 VND.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: hàng tồn kho mất phẩm chất chủ yếu là hàng cận hạn, quá hạn sử dụng, hàng hư hỏng (bê chai, bao bì bị bục xì...). Các hàng tồn kho là hóa chất sẽ được Công ty thuê ngoài để xử lý đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên môi trường về xử lý chất thải nguy hại, riêng đối với các công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu khác sẽ được Công ty tận dụng hoặc bán thanh lý;

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 299.680.918.423 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	675.309.235	765.763.780
- Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha Khu phố 10, Phường 12, Thị xã Kiến Tường	205.056.900	205.056.900
- Các dự án khác	470.252.335	560.706.880
Mua sắm tài sản cố định	34.439.000	1.384.439.000
- Máy móc thiết bị	34.439.000	1.384.439.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	181.818.182	181.818.182
	<u>891.566.417</u>	<u>2.332.020.962</u>

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	66.452.236.009	43.849.471.002	29.802.927.902	2.524.985.322	1.272.189.696	143.901.809.931						
- Mua trong năm	-	1.061.590.909	4.413.236.286	-	-	5.474.827.195						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	82.154.546	2.321.387.570	-	-	-	2.403.542.116						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.098.756.364)	(1.061.116.904)	(101.760.000)	(33.636.364)	(2.295.269.632)						
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	(4.753.675)	(246.985.357)	-	-	(251.739.032)						
Số dư cuối năm	66.534.390.555	46.128.939.442	32.908.061.927	2.423.225.322	1.238.553.332	149.233.170.578						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	48.343.656.703	36.357.431.918	26.189.818.162	2.450.857.594	1.270.023.014	114.611.787.391						
- Khấu hao trong năm	2.199.994.058	2.892.551.002	1.235.287.522	40.713.808	2.166.682	6.370.713.072						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.098.756.364)	(1.061.116.904)	(101.760.000)	(33.636.364)	(2.295.269.632)						
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	(4.270.559)	(220.600.122)	-	-	(224.870.681)						
Số dư cuối năm	50.543.650.761	38.146.955.997	26.143.388.658	2.389.811.402	1.238.553.332	118.462.360.150						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	18.108.579.306	7.492.039.084	3.613.109.740	74.127.728	2.166.682	29.290.022.540						
Tại ngày cuối năm	15.990.739.794	7.981.983.445	6.764.673.269	33.413.920	-	30.770.810.428						

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.956.593.519 VND;

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 96.628.578.151 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.008.312.210	6.008.312.210
Số dư cuối năm	6.008.312.210	6.008.312.210
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.723.598.490	1.723.598.490
- Khấu hao trong năm	1.102.522.476	1.102.522.476
Số dư cuối năm	2.826.120.966	2.826.120.966
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	4.284.713.720	4.284.713.720
Tại ngày cuối năm	3.182.191.244	3.182.191.244

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, Bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.999.969.934	533.175.000	728.278.868	9.261.423.802
Số dư cuối năm	7.999.969.934	533.175.000	728.278.868	9.261.423.802
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.830.044.518	533.175.000	591.195.539	3.954.415.057
- Khấu hao trong năm	140.712.372	-	35.000.004	175.712.376
Số dư cuối năm	2.970.756.890	533.175.000	626.195.543	4.130.127.433
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.169.925.416	-	137.083.329	5.307.008.745
Tại ngày cuối năm	5.029.213.044	-	102.083.325	5.131.296.369

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.173.173.710 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.086.453.868 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là Nhà cửa, vật kiến trúc cho thuê tại Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2021 lần lượt là 3.340.056.122 VND và 2.370.374.210 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2021 là 239.211.050 VND. Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC đối với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế lần lượt là (575.114.197) VND và (386.347.282) VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	512.659.856	371.803.958
Chi phí sửa chữa TSCĐ	127.057.651	-
Chi phí bảo hiểm	138.507.958	256.716.445
Chi phí thuê kho	271.863.636	246.863.636
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	71.101.959	137.797.670
	1.121.191.060	1.013.181.709
b) Dài hạn		
Chi phí cải tạo đất thuê	315.525.543	398.305.309
Công cụ dụng cụ xuất dùng	93.940.291	193.260.617
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	811.957.264	1.173.527.515
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	13.475.975.087	13.940.663.879
Chi phí trả trước dài hạn khác	154.097.788	92.682.206
	14.851.495.973	15.798.439.526

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Eastchem Co., Ltd	14.988.671.390	14.988.671.390	52.015.518.295	52.015.518.295
Kolon Global Corporation	15.428.890.400	15.428.890.400	20.537.949.600	20.537.949.600
UPL Management DMCC	13.767.600.000	13.767.600.000	-	-
UPL Co., Ltd	-	-	19.537.257.950	19.537.257.950
Jiangsu Sinamyang	17.040.461.407	17.040.461.407	3.135.191.290	3.135.191.290
Lier Chemical Co., Ltd	-	-	14.645.116.500	14.645.116.500
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Nam Long Phát	10.273.777.615	10.273.777.615	9.245.156.214	9.245.156.214
Phải trả các đối tượng khác	69.703.837.676	69.703.837.676	80.119.799.145	80.119.799.145
	141.203.238.488	141.203.238.488	199.235.988.994	199.235.988.994
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	137.681.823	137.681.823

(Xem thông tin chi tiết tại Quyết minh số 40)

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Chênh lệch do chuyển đổi BCTC		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	5.287.680		376.976.869		21.748.545.298		22.005.351.030		(734.426)		-		114.149.031	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	2.073.600		-		1.652.225.164		1.650.151.564		-		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		2.215.697.444		11.382.258.339		10.556.696.410		(6.664.270)		-		3.034.595.103	
Thuế Thu nhập cá nhân	106.817.304		327.606.770		2.628.981.793		2.574.576.849		(20.445.291)		126.909.683		381.658.802	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	4.193.000		-		1.470.325.225		714.818.089		-		-		751.314.136	
Các loại thuế khác	-		1.501.196.832		1.895.323.900		1.485.737.142		(38.883.700)		-		1.871.899.890	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-		-		27.000.000		27.000.000		-		-		-	
	118.371.584		4.421.477.915		40.804.659.719		39.014.331.084		(66.727.687)		126.909.683		6.153.616.962	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Chi phí lãi vay	110.049.950		314.794.275	
Trích trước chương trình phải trả khách hàng	-		3.871.891.562	
Chi phí phải trả khác	16.746.005		6.714.571	
	126.795.955		4.193.400.408	

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	107.089.706	133.410.580
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.347.206.292	1.262.510.650
Phải trả về chương trình bán hàng	4.023.804.131	8.165.782.544
Phải trả lãi ký quỹ	139.234.218	113.496.340
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	26.099.177	87.036.254
Phải trả chiết khấu thanh toán	454.073.276	233.293.169
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	421.322.278	333.462.145
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	2.510.274.778	3.108.505.936
Phải trả về hợp tác kinh doanh	1.342.009.096	1.049.777.507
Các khoản phải trả, phải nộp khác	928.697.427	1.001.043.675
	<u>12.319.810.379</u>	<u>15.488.318.800</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.458.554.000	2.618.554.000
	<u>2.458.554.000</u>	<u>2.618.554.000</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>	<u>1.342.009.096</u>	<u>1.049.777.507</u>

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	143.761.956.751	143.761.956.751	585.046.004.279	555.063.385.260	173.744.575.770	173.744.575.770
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC ⁽¹⁾	17.075.371.871	17.075.371.871	58.839.973.079	64.697.958.210	11.217.386.740	11.217.386.740
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	26.663.881.442	26.663.881.442	83.125.730.951	69.705.287.857	40.084.324.536	40.084.324.536
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽³⁾	68.213.255.615	68.213.255.615	183.249.305.448	151.268.563.993	100.193.997.070	100.193.997.070
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An ⁽⁴⁾	22.736.316.423	22.736.316.423	213.456.021.959	223.539.874.743	12.652.463.639	12.652.463.639
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An ⁽⁵⁾	-	-	20.533.730.654	14.386.651.319	6.147.079.335	6.147.079.335
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁶⁾	3.063.720.000	3.063.720.000	20.304.045.453	21.349.591.253	2.018.174.200	2.018.174.200
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁷⁾	5.939.411.400	5.939.411.400	5.537.196.735	10.115.457.885	1.361.150.250	1.361.150.250
- Vay cá nhân ⁽⁸⁾	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000

2223
GTY
HẮN
HỤC VÀ
GÒN
HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.464.961.404	2.464.961.404	3.218.301.404	2.464.961.404	3.218.301.404	3.218.301.404
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁹⁾	1.549.360.000	1.549.360.000	1.549.360.000	1.549.360.000	1.549.360.000	1.549.360.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁰⁾	-	-	387.940.000	-	387.940.000	387.940.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ⁽¹¹⁾	-	-	365.400.000	-	365.400.000	365.400.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽¹²⁾	915.601.404	915.601.404	915.601.404	915.601.404	915.601.404	915.601.404
Tổng cộng	146.226.918.155	146.226.918.155	588.264.305.683	557.528.346.664	176.962.877.174	176.962.877.174

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay dài hạn	6.409.620.000	6.409.620.000	3.766.700.000	1.963.805.000	8.212.515.000	8.212.515.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁹⁾	6.409.620.000	6.409.620.000	-	1.893.700.000	4.515.920.000	4.515.920.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁰⁾	-	-	1.939.700.000	39.655.000	1.900.045.000	1.900.045.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ⁽¹¹⁾	-	-	1.827.000.000	30.450.000	1.796.550.000	1.796.550.000



19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuế tài chính dài hạn	3.108.123.020	3.108.123.020	-	915.601.404	2.192.521.616	2.192.521.616
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽¹²⁾	3.108.123.020	3.108.123.020	-	915.601.404	2.192.521.616	2.192.521.616
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.464.961.404)	(2.464.961.404)	(3.218.301.404)	(2.464.961.404)	(3.218.301.404)	(3.218.301.404)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	7.052.781.616	7.052.781.616			7.186.735.212	7.186.735.212
c) Các khoản vay đối với các bên liên quan						
		Mối quan hệ				01/01/2021
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
- Ông Nguyễn Quốc Dũng		Giám đốc Công ty	54.000.000	-	54.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Thỏa thuận chung về tiện ích bán sửa đổi số VNM 157804 ngày 07 tháng 01 năm 2020 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Tổng hạn mức tiện ích: 7.000.000 USD và 1.350.000.000 VND; Trong đó khoản vay tài trợ nhập khẩu/mua trong nước: 1.500.000 USD hoặc VND hoặc ngoại tệ khác tương đương;
 - Mục đích vay: Tài trợ tiện ích nhập khẩu và thẻ tín dụng HSBC;
 - Thời hạn vay: Theo từng khoản vay;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khoản vay;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm theo hợp đồng VNM 091059/MS sửa đổi lần thứ 6 ngày 07/01/2020 và cầm cố tiền gửi theo hợp đồng cầm cố số VNM 110716/DUL;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 11.217.386.740 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202000764 ngày 18/11/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 73.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 40.084.324.536 VND.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 093/2021-HĐCVHM/NHCT92 ngày 02/06/2021 với các điều khoản chi tiết
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN; thẻ chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBĐ/NHCT902 ngày 11/02/2020;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 100.193.997.070 VND.
- (4) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2199.0007/2021-HĐCVHM/NHCT700-MJC ngày 05/03/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phân phối hàng tiêu dùng, xăng dầu, vật tư nông nghiệp;
 - Thời hạn cho vay: Từ ngày 05/03/2021 đến hết ngày 05/03/2022;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 12.652.463.639 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 862262, sổ vào sổ cấp giấy: T 000013 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 21/05/2002 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 21/CN-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Long An cấp ngày 12/05/2005 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.01/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018 và Biên bản định giá lại tài sản bảo đảm số 1867.01.BBĐGL ngày 03/06/2019;

- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 862263, sổ vào sổ cấp giấy: T 000010 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 21/05/2002 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 22/CN-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Long An cấp ngày 12/05/2005 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.02/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018 và Biên bản định giá lại tài sản bảo đảm số 1867.02.BBĐGL ngày 03/06/2019;
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 862395, sổ vào sổ cấp giấy: T 00007QSDĐ/1201-LA do UBND tỉnh Long An cấp ngày 01/02/2002 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 19/CN-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Long An cấp ngày 12/05/2005 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.03/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018;
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 065297, sổ vào sổ cấp giấy: T 00001 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 14/02/2005 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 05/CN-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Long An cấp ngày 25/01/2005 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.04/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018 và Biên bản định giá lại tài sản bảo đảm số 1867.04.BBĐGL ngày 03/06/2019;
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 111029, sổ vào sổ cấp giấy: CT 04146 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 22/02/2011 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.053/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018 và Biên bản định giá lại tài sản bảo đảm số 1867.05.BBĐGL ngày 03/06/2019;
 - + Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004023 do Công An tỉnh Long An cấp ngày 24/07/2009, Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 2400/ĐK do sở GTVT tỉnh Long An cấp ngày 25/03/2010, Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 2401/ĐK do sở GTVT tỉnh Long An cấp ngày 28/05/2010 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số 1867.06/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018.
- (5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV/0007/KHDN/21LD ngày 05/05/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng bách hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.147.079.335 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất và công trình cửa hàng kinh doanh bia và khách sạn theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U862262 do Ủy ban tỉnh Long An cấp ngày 21/05/2002 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0017/NHNT-CRC/TC21 ngày 05/05/2021 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung (nếu có);
 - + Tất cả các quyền và lợi ích của khách hàng phát sinh từ các Hợp đồng kinh doanh thương mại/quyền đòi nợ từ các đối tác/hợp đồng phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0026/NHNT-CRC/TC21 ngày 05/05/2021 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung (nếu có).

- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1255/2021/5778006/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2021 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản - biện pháp đảm bảo bổ
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.018.174.200 VND.
- (7) Hợp đồng tín dụng số HDTD.010/SCB.HCM/2019 ngày 02/08/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
 - Mục đích vay: Cung cấp tài chính cho việc mua hoặc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường, bảo lãnh mở L/C;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD và hợp đồng các khoản phải thu với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.361.150.250 VND.
- (8) Khoản vay các cá nhân có lãi suất 8,0%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (9) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201701181 (kèm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019) với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 11.700.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Xây dựng nhà kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.515.920.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 1.549.360.000 VND.
- (10.1) Hợp đồng tín dụng số 1575/2021/5778006/HĐTD ngày ngày 25/08/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 793.100.000 VND
 - Mục đích vay: Đầu tư máy sắc ký khí Model 8890 GC System do Agilent Technologies Mỹ sản xuất;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 753.445.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 158.620.000 VND.

- (10.2) Hợp đồng tín dụng số 2287/2021/5778006/HĐTD ngày 20/12/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 1.146.600.000 VND
 - Mục đích vay: Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kín) nhãn hiệu Kia Frontier K250;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7,5%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.146.600.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 229.320.000 VND.
- (11.01) Hợp đồng tín dụng số 792400015539/HĐTD ngày 28/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 504.000.000 VND
 - Mục đích vay: Mua xe ô tô;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 495.600.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 100.800.000 VND.
- (11.02) Hợp đồng tín dụng số 792400015546/HĐTD ngày 28/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 1.323.000.000 VND
 - Mục đích vay: Mua xe ô tô;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.300.950.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 264.600.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

- (12) Số dư cuối năm bao gồm các hợp đồng chi tiết sau:
- (12.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/02/2018 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam;
 - Tài sản thuê: Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT;
 - Tổng giá trị hợp đồng: 3.322.350.000 VND;
 - Thời hạn thanh toán: Thanh toán theo lịch trả nợ;
 - Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm cuối kỳ: 583.062.444 VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới: 466.449.996 VND.
- (12.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam;
 - Tài sản thuê: Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT;
 - Tổng giá trị hợp đồng: 3.208.210.000 VND;
 - Thời hạn thanh toán: Thanh toán theo lịch trả nợ;
 - Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm cuối kỳ: 1.609.459.172 VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới: 449.151.408 VND.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	VND
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000	782.715.818	10.383.254.126	42.166.551.904	61.139.381.188	10.654.472.534	230.426.375.570	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	36.411.939.970	588.637.116	37.000.577.086	
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(17.901.000.000)	(610.940.000)	(18.511.940.000)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.799.250.831	(7.888.991.285)	89.740.454	-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.757.580.699)	(131.410.586)	(7.888.991.285)	
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(590.900.000)	-	(590.900.000)	
Truy thu thuế tại một công ty con	-	-	-	-	(2.103.609.797)	-	(2.103.609.797)	
Thuế cổ tức từ nước ngoài	-	-	-	-	(1.494.618.831)	-	(1.494.618.831)	
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	645.584.595	-	-	-	645.584.595	
Số dư cuối năm trước	105.300.000.000	782.715.818	11.028.838.721	49.965.802.735	59.814.620.546	10.590.499.518	237.482.477.338	



Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Số dư đầu năm nay	105.300.000.000	782.715.818	11.028.838.721	49.965.802.735	59.814.620.546	10.590.499.518	237.482.477.338	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	23.179.374.938	801.554.699	23.980.929.637	
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(17.901.000.000)	(427.658.000)	(18.328.658.000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.662.993.325	(7.662.993.325)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.608.296.627)	(54.696.698)	(7.662.993.325)	
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(338.496.724)	(42.703.276)	(381.200.000)	
Truy thu thuế (*)	-	-	-	-	(1.278.631.079)	(150.550.701)	(1.429.181.780)	
Thuế cổ tức từ nước ngoài	-	-	-	-	(2.025.994.173)	-	(2.025.994.173)	
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	4.992.852.385	-	-	-	4.992.852.385	
Số dư cuối năm nay	105.300.000.000	782.715.818	16.021.691.106	57.628.796.060	46.178.583.556	10.716.445.542	236.628.232.082	

(*) Quyết định thanh tra số 1327/QĐ-CT ngày 26/10/2020 và Biên bản thanh tra ngày 09/03/2021 giữa Cục thuế tỉnh Kiên Giang và Chi nhánh Kiên Giang trực thuộc Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn và Quyết định thanh tra thuế từ năm 2014 -2017 số 2016/QĐ-XPVPHC ngày 03/12/2021 của Cục thuế tỉnh Long An và Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2020 tại Công ty mẹ. Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Công ty mẹ		
Kết quả kinh doanh sau thuế		37.732.249.612
Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm		132.000.000
Lợi nhuận để phân phối	100,00	37.600.249.612
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,00	7.520.049.922
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,00	7.520.049.922
Chi trả cổ tức (17% vốn điều lệ)	47,61	17.901.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	12,39	4.659.149.768

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2021 tại Công ty Con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Công ty con		
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	1.429.434.031
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00	142.943.403
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00	142.943.403
Chi trả cổ tức	78,19	1.117.634.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,81	25.913.225

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33%	62.470.000.000	59,33%	62.470.000.000
Các cổ đông khác	40,67%	42.830.000.000	40,67%	42.830.000.000
	100%	105.300.000.000	100%	105.300.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận tại Công ty mẹ		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.262.510.650	934.396.650
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.901.000.000	17.901.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(16.816.304.358)	(17.572.886.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>2.347.206.292</u>	<u>1.262.510.650</u>

d) Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	57.628.796.060	49.965.802.735
	57.628.796.060	49.965.802.735
21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	11.028.838.721	10.383.254.126
Số tăng trong năm	4.992.852.385	645.584.595
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	4.992.852.385	645.584.595
Số dư cuối năm	16.021.691.106	11.028.838.721
	16.021.691.106	11.028.838.721
22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Tài sản cho thuê ngoài		
Công ty hiện đang cho thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.015.581.818	922.363.636
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	278.727.273
	1.015.581.818	1.201.090.909
b) Tài sản thuê ngoài		
Công ty thuê tài sản là văn phòng, nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.454.363.636	1.529.063.636
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.085.727.273	1.524.363.636
	3.540.090.909	3.053.427.272

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải. Diện tích khu đất thuê là 16.754 m². Đối với diện tích 15.496 m² không thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; đối với diện tích 1.258 m² thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 cho đến khi Nhà nước thực hiện mở rộng đường theo quy hoạch. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Pleiku để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp với thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/11/2015. Diện tích khu đất thuê là 10.690 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cần Thơ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược với thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045. Diện tích khu đất thuê là 3.640,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất Hiệp Phước với diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Tiền thuê đất trả trước một lần vào thời điểm thuê.
- Hợp đồng thuê kho số 91/HĐTMB - MJC ngày 01/01/2018 giữa Công ty Cổ Phần Thương Mại Mộc Hóa (bên thuê) và Bà Huỳnh Thị Ánh (bên cho thuê) và phụ lục hợp đồng thuê kho số 234 PLHĐTК - MJC ngày 29/08/2019. Theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê kho để làm kho chứa các sản phẩm thuốc Bảo vệ thực vật và làm văn phòng, địa chỉ: Quốc lộ 62, khu phố 6, phường 2, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An. Thời hạn cho thuê từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2021. Tổng diện tích là 172 m². Đơn giá thuê 10.000.000 đồng/tháng. Thanh toán 2 đợt: đợt 1 vào ngày 01/01 hàng năm; đợt 2 vào ngày 01/07 hàng năm.
- Hợp đồng thuê kho bãi số 190426 ngày 26/04/2019 giữa Công ty Cổ Phần Thương Mại Mộc Hóa (bên thuê) và Công ty Cổ Phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (bên cho thuê). Theo đó, bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê kho để chứa các sản phẩm, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật và làm nhà xưởng để sản xuất, địa chỉ: Lô C1-C3 Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP.HCM. Thời hạn cho thuê 05 năm từ ngày 01/05/2019 đến hết ngày 10/10/2022. Giá thuê kho là 80.000.000 đồng/năm.
- Hợp đồng thuê mặt bằng số 02.2019/HĐ.THUE-MB ngày 01/09/2019 và Phụ lục Hợp đồng thuê mặt bằng số 2314/PLHĐ.THUE-MB ngày 05/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa (bên thuê) và ông Nguyễn Văn Dũng, bà Nguyễn Thị Linh (bên cho thuê). Theo đó, bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại tại ấp Bình Đông, xã Bình Hòa Trung, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An (mặt bằng gần sát mặt nước trên sông Kênh Cà Dứa). Tổng diện tích thuê là 3.215 m². Thời hạn cho thuê 05 năm, từ ngày 01/09/2019 đến hết ngày 30/04/2026. Giá thuê mặt bằng từ ngày 01/05/2021 đến 30/04/2023 là 600.000 đồng/tháng, từ ngày 01/05/2023 đến 30/04/2026 là 700.000 đồng/tháng.
- Hợp đồng thuê mặt bằng số 04.2019/HĐ.THUE-MB ngày 13/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa (bên thuê) và ông Nguyễn Ngọc Hơ (bên cho thuê). Theo đó, bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại tại thửa đất số 1276 - tờ bản đồ số 3, địa chỉ: xã Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Thời hạn cho thuê 05 năm, từ ngày 13/05/2019 đến hết ngày 12/05/2024. Giá cho thuê mặt bằng là 5.000.000 đồng/năm.

- Hợp đồng thuê văn phòng số 121/HĐ.THUE-MJC ngày 19/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa (bên thuê) và ông Phùng Văn Phúc (bên cho thuê). Theo đó, bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê văn phòng để dành cho nhân viên và giao dịch với khách hàng tại địa chỉ số TA4, khu phố 3, thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An. Tổng diện tích thuê là 100 m². Thời hạn cho thuê 01 năm, từ ngày 20/01/2021 đến hết ngày 19/01/2022. Giá thuê cố định là 48.000.000 đồng/năm, tương đương 4.000.000 đồng/tháng.
- Hợp đồng thuê nhà và bãi đậu xe số 120/HĐ.THUE-MJC ngày 19/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa (bên thuê) và ông Phùng Văn Láng (bên cho thuê). Theo đó, bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê nhà làm việc, đất ở để mở địa điểm kinh doanh xăng dầu, bãi đậu xe, bến thủy trung chuyển xăng dầu tại địa chỉ khu phố 3, thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An. Tổng diện tích đất thuê và nhà ở là 2.944,04 m². Thời hạn cho thuê 01 năm, từ ngày 20/01/2021 đến hết ngày 19/01/2022. Giá thuê cố định là 96.000.000 đồng/năm.

c) Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	109.044,02	430.431,50
d) Nợ khó đòi đã xử lý	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.336.218.777	5.336.218.777
Đại lý Phạm Thu Hà	4.587.884.688	4.587.884.688
Ông Nguyễn Văn Giáp	3.485.588.985	-
Cửa hàng Phương Đông	2.316.145.180	2.316.145.180
Các đối tượng khác	2.006.831.852	2.006.831.852
	<u>17.732.669.482</u>	<u>14.247.080.497</u>

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.125.526.148.917	1.160.784.999.733
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.106.373.628	1.818.084.545
	<u>1.127.632.522.545</u>	<u>1.162.603.084.278</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<u>136.660.342</u>	<u>287.636.740</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	11.428.415.555	15.732.939.356
Hàng bán bị trả lại	3.087.969.764	5.683.797.873
Giảm giá hàng bán	1.639.924.193	3.060.648.939
	<u>16.156.309.512</u>	<u>24.477.386.168</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	889.951.199.746	881.687.167.023
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.442.516.337	1.478.874.169
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(6.313.380.479)	1.563.278.316
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	23.031.492	20.425.535
	885.103.367.096	884.749.745.043

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	821.015.395	886.839.842
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	89.865.787	148.176.665
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.989.785.958	3.188.761.284
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	293.294.496	435.076.093
Doanh thu hoạt động tài chính khác	34.556.147	148.381
	5.228.517.783	4.659.002.265

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.040.909.118	8.203.391.223
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	29.375.187.109	22.320.152.283
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	106.479.280	123.468.945
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.462.644.721	5.211.811.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.855.502.211	1.069.890.825
Chi phí tài chính khác	41.830.646	-
	48.882.553.085	36.928.714.802

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.641.039.764	31.790.785.877
Chi phí nhân công	59.921.615.352	64.525.354.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.205.233.497	2.102.511.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.152.695.330	19.453.883.238
Chi phí khác bằng tiền	19.559.341.667	29.515.667.538
	125.479.925.610	147.388.202.477

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	582.368.561	1.196.778.551
Chi phí nhân công	12.187.610.898	10.830.941.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	879.142.073	1.001.542.702
Thuế, phí, lệ phí	532.210.060	570.852.114
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng	610.132.590	2.040.899.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.090.442.997	4.485.253.309
Chi phí khác bằng tiền	6.405.990.048	8.016.525.592
	<u>25.287.897.227</u>	<u>28.142.793.292</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	246.409.089	320.704.545
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	74.737.459	163.300.620
Thu nhập bán phế liệu	71.749.091	64.597.271
Thu nhập từ bán phụ	1.123.454.545	932.090.909
Thu nhập cho thuê kho	1.907.177.283	2.004.087.403
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	893.504.499	1.053.203.222
Thu nhập khác	286.284.922	1.271.255.307
	<u>4.603.316.888</u>	<u>5.809.239.277</u>

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	9.356.494
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	588.233.125	2.193.745.747
Các khoản bị phạt	855.106.717	148.589.133
Chi phí khác	119.826.401	120.085.019
	<u>1.563.166.243</u>	<u>2.471.776.393</u>

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	7.094.854.243	9.201.828.340
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	-	-
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	3.708.317.699	3.845.260.016
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	533.152.024	523.220.417
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>11.336.323.966</u>	<u>13.570.308.773</u>

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.284.736.942	2.219.782.304
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.284.736.942)	(2.219.782.304)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.057.249.461	5.318.409.983
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.284.736.942)	(2.219.782.304)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.772.512.519	3.098.627.679

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.219.782.304	162.572.811
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.284.736.942)	(1.766.063.819)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(261.160.522)	(54.687.206)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(326.115.160)	(1.658.178.214)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	23.179.374.938	36.411.939.970
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.179.374.938	36.411.939.970
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.530.000	10.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.201	3.458

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.200.324.847	487.770.409.402
Chi phí nhân công	87.962.329.812	88.521.034.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.883.770.994	8.709.781.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.739.564.828	32.264.599.505
Chi phí khác bằng tiền	31.760.763.967	50.896.993.702
	486.546.754.448	668.162.818.513

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.589.760.887	-	59.296.398.314	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.547.703.548	(14.100.288.281)	186.758.963.102	(16.996.097.732)
Các khoản cho vay	-	-	5.093.254.795	-
	180.137.464.435	(14.100.288.281)	251.148.616.211	(16.996.097.732)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			184.149.612.386	153.279.699.771
Phải trả người bán, phải trả khác			155.981.602.867	217.342.861.794
Chi phí phải trả			126.795.955	4.193.400.408
			340.258.011.208	374.815.961.973

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.589.760.887	-	-	42.589.760.887
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.558.147.767	889.267.500	-	123.447.415.267
	<u>165.147.908.654</u>	<u>889.267.500</u>	<u>-</u>	<u>166.037.176.154</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.296.398.314	-	-	59.296.398.314
Phải thu khách hàng, phải thu khác	163.807.661.870	5.955.203.500	-	169.762.865.370
Các khoản cho vay	5.093.254.795	-	-	5.093.254.795
	<u>228.197.314.979</u>	<u>5.955.203.500</u>	<u>-</u>	<u>234.152.518.479</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	176.962.877.174	7.186.735.212	-	184.149.612.386
Phải trả người bán, phải trả khác	153.523.048.867	2.458.554.000	-	155.981.602.867
Chi phí phải trả	126.795.955	-	-	126.795.955
	330.612.721.996	9.645.289.212	-	340.258.011.208
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	146.226.918.155	7.052.781.616	-	153.279.699.771
Phải trả người bán, phải trả khác	214.724.307.794	2.618.554.000	-	217.342.861.794
Chi phí phải trả	4.193.400.408	-	-	4.193.400.408
	365.144.626.357	9.671.335.616	-	374.815.961.973

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	588.812.704.279	457.640.054.382
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	557.027.190.260	439.984.592.579
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	915.601.404	653.596.416

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo khu vực địa lý

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	837.682.728.059	273.793.484.974	1.111.476.213.033
Tài sản bộ phận	528.351.760.581	69.853.717.482	598.205.478.063
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.437.914.766	-	6.437.914.766

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Shopping Center Kiến Tường	Bên liên doanh
Cơ sở sản xuất Nước Việt	Bên liên doanh

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 19.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.660.342	287.636.740
- Shopping Center Kiến Tường	Bên liên doanh	117.075.655	285.537.776
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	Bên liên doanh	19.584.687	2.098.964

Số dư tại ngày kết thúc năm:


	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		13.123.000	27.543.085
- Shopping Center Kiến Tường	Bên liên doanh	-	25.234.225
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	Bên liên doanh	13.123.000	2.308.860
Phải thu khác		2.123.514.980	2.109.572.502
- Shopping Center Kiến Tường	Bên liên doanh	983.231.198	982.111.721
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	Bên liên doanh	1.140.283.782	1.127.460.781
Phải trả người bán ngắn hạn		20.600.000	137.681.823
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	Bên liên doanh	20.600.000	137.681.823
Phải trả khác		1.342.009.096	1.049.777.507
- Shopping Center Kiến Tường	Bên liên doanh	784.434.594	428.868.773
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	Bên liên doanh	557.574.502	620.908.734


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		1.801.568.139	1.789.536.793
Bà Lê Thị Phụng	Chủ tịch HĐQT	393.380.492	424.375.050
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	489.805.090	479.205.239
Ông Đặng Thanh Cường	Thành viên HĐQT	52.000.000	36.000.000
Ông Phạm Thiết Hòa	Thành viên HĐQT	52.000.000	21.000.000
Ông Huỳnh Đức	Thành viên HĐQT	52.000.000	-
Ông Nguyễn Nhật Thông	Thành viên HĐQT	-	36.000.000
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc	388.174.250	393.814.191
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc	374.208.307	399.142.313

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


 Bùi Thị Diễm Phúc
 Người lập


 Bùi Thị Ánh Tuyết
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Quốc Dũng
 Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2022

